

## THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH TRADE AND TOURISM

Biểu Table	Trang Page
199 Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo nhóm hàng <i>Retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group</i>	419
200 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity</i>	421
201 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành dịch vụ <i>Turnover of accommodation and catering service at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	422
202 Số lượng chợ phân theo hạng <i>Number of markets by level</i>	423
203 Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại phân theo loại hình kinh tế <i>Number of super markets and commercial centers by types of ownership</i>	424
204 Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling at current prices by types of ownership</i>	425
205 Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of visitors</i>	427



## GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

### THƯƠNG MẠI

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng** là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ khác.

**Doanh thu bán lẻ hàng hóa** gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hoá (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

**Doanh thu dịch vụ lưu trú** là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định. Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động,...).

**Doanh thu dịch vụ ăn uống** là tổng số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hàng chuyển bán).

**Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành** là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện hoạt động tổ chức các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch.

**Doanh thu dịch vụ khác**, gồm: Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản; Doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành; Doanh thu thuần hoạt động giáo dục và đào tạo; Doanh thu thuần hoạt động y tế; Doanh thu hoạt động xổ số, thể thao, vui chơi và giải trí. Ngoài một số dịch vụ trên, doanh thu hoạt động dịch vụ khác còn gồm số tiền đã thu và sẽ thu từ cung

cấp các dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình; dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; dịch vụ phục vụ tang lễ phục vụ cá nhân và cộng đồng.

**Chợ** là một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn. Chợ được chia thành 3 hạng: **Chợ hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ); **Chợ hạng 2** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại; được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ); **Chợ hạng 3** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

**Siêu thị** là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

**Trung tâm thương mại** là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

## **DU LỊCH**

**Khách du lịch nội địa** là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM**

### **TRADE**

**Gross retail sales of goods and services** is total turnover generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: Turnover from retail sales of goods, turnover from accommodation and catering services, travelling turnover and other service turnover.

**Turnover from retail sales of goods** comprises total amount of money earned or will be earned from retailing goods (including surcharges and fees collected apart from the selling price, if any) of enterprises and non-farm business production establishments.

**Turnover from accommodation service** consists of total amount of money earned or will be earned from providing short - stay services to customers in a certain period of time. Establishments providing accommodation services include: Villas or apartments for business, hotels, guest houses, motels and other accommodation establishments (dormitories, mobile home, etc.).

**Turnover from food and beverage service** is the total amount of money earned and will be earned from providing catering services to customers in a certain period of time, including sales of food self - prepared by the establishment and food purchased from outside for sale without further processing, without additional services by the establishment (goods purchased for sale).

**Turnover from tourism** is the money generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent.

**Other service turnover**, includes: Turnover from real estate business services; turnover from administrative and supporting services (except for travelling services); net turnover from education and training activities; net turnover from medical activities; turnover from lottery, sports, entertainment activities. In addition, other service turnover also includes money earned and will

be earned from providing repair services of computer, personal and household appliances; laundry, cleaning of textiles and fur products; funeral services for individuals and the community.

**Market** is the place as planned to meet the need of purchasing and exchanging goods for consumption demand of residents in the each area. The market is divided into three types: *Type 1* (with over 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure as planned, located in the important commercial centers of the province, city or as wholesale market of the commodity group, economic sector, operated regularly with space area in conformity with market activities and full of services); *Type 2* (with the range from 200 to 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure, located in the economic center of the region, operated regularly or irregularly with space area in conformity with market activities and minimum services); *Type 3* (under 200 business places or temporary or semi-permanent business places, mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

**Supermarket** is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers.

**Commercial center** is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, services establishment; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipment and level of business management and organization; having civilized and convenient service to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

## **TOURISM**

**Domestic tourists** are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Viet Nam participating in tourism activities within Viet Nam territory.

## MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH NĂM 2022

Tình hình thương mại và dịch vụ trên địa tỉnh đã phục hồi và phát triển, đóng góp ấn tượng vào kết quả tăng trưởng của tỉnh. Bên cạnh đó, nhờ đẩy mạnh các hoạt động liên kết, quảng bá, theo phương châm thích ứng an toàn với dịch Covid-19, các chợ, trung tâm thương mại và siêu thị hoạt động sôi nổi, các giải pháp kích cầu tiêu dùng, các chính sách hỗ trợ kết nối tiêu thụ hàng hóa được triển khai thực hiện hiệu quả.

### 1. Thương mại

Năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 65.787,3 tỷ đồng, tăng 36,42% so với năm trước. Xét theo ngành kinh doanh: bán lẻ hàng hóa đạt 54.709,7 tỷ đồng, chiếm 83,16% tổng mức, tăng 33,51% so với năm trước; dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt 6.352,2 tỷ đồng, chiếm 9,66% và tăng 35,11%; du lịch lữ hành đạt 10 tỷ đồng, tăng 669,23%; dịch vụ khác đạt 4.715,4 tỷ đồng, chiếm 7,17% và tăng 85,38% so với năm trước.

Trong tổng mức bán lẻ hàng hóa, chỉ có nhóm lương thực, thực phẩm đạt 31.965,6 tỷ đồng, tăng 31,45%, tăng cao so với năm trước; Hàng may mặc 3.096,8 tỷ đồng, tăng 54,84%; Nhóm vật phẩm, văn hóa, giáo dục 583,28 tỷ đồng, tăng 97,79%; gỗ và vật liệu xây dựng 3.912,9 tỷ đồng, tăng 29,10%; Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác 4.816,8 tỷ đồng, tăng 58,45%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình 5.710,8 tỷ đồng, tăng 24,23%; Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác 797,7 tỷ đồng, tăng 24,29%; Hàng hóa khác 2.622,15 tỷ đồng, tăng 29,27%.

Năm 2022, số lượng siêu thị, trung tâm thương mại trên địa bàn tỉnh là 7 đơn vị; tổng số chợ là 58 chợ, trong đó: loại 1 là 4 chợ, loại 2 là 8 và loại 3 là 46 chợ.

## **2. Du lịch**

Năm 2022, số khách du lịch trong nước đến Bình Phước tăng cao, cụ thể: Khách du lịch nghỉ qua đêm 466.271.000 lượt người, tăng 466.126.716 lượt người, tăng 323.062% so với năm 2021; khách trong ngày 251.069.000 lượt người, tăng 250.797.480 lượt người, tăng 92.467,96%; số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ 23.313.550 lượt người, tăng 23.153.266 lượt người, tăng 14.445,15%; số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ 5.021.380 lượt khách, tăng 4.924.428 lượt khách, tăng 5.079,24% so với năm 2021.

Doanh thu du lịch năm 2022 đạt 552,33 tỷ đồng, tăng 313,79% so với năm 2021, trong đó: Doanh thu của các cơ sở lưu trú đạt 417,11 tỷ đồng, tăng 158,74%; doanh thu của các cơ sở lữ hành đạt 135,22 tỷ đồng, tăng 74,86% so với năm 2021.



## TRADE AND TOURISM IN 2022

The trade and service situation in the province has recovered and developed, making an impressive contribution to the province's growth results. In addition, association and promotional activities, according to the motto of safe adaptation to the Covid-19 pandemic have been promoted significantly, the markets, malls, and supermarkets have dynamic activities, and many solutions to stimulate consumer demand with policies to support goods consumption connection have been implemented effectively.

### 1. Trade

In 2022, the total retail sales of consumer goods and services was estimated at 65,787.3 billion VND, up 36.42% over the previous year. By kinds of economic activity: retail sales reached 54,709.7 billion VND, accounting for 83.16% of the total, up 33.51% over the previous year; accommodation and food services reached 6,352.2 billion VND, accounting for 9.66% and up 35.11%; travel and tourism reached 10 billion VND, up 669.23%; other services reached 4,715.4 billion VND, accounting for 7.17% and up 85.38% compared to the previous year.

In the retail sales of goods, only the food and foodstuff reached 31,965.6 billion VND, increasing of 31.45%, a high increase compared to the previous year; Garment got 3,096.8 billion VND, increasing 54.84%; Cultural and educational goods reached 583.28 billion VND, increasing 97.79%; Wood and construction materials gained 3,912.9 billion VND, increasing 29.10%; Metroleum oil, refined and fuels material 4,816.8 billion VND, increasing 58.45%; Household equipment and goods 5,710.8 billion VND, increasing 24.23%; Repairing of motor vehicles, motor cycles 797.7 billion VND, increasing 24.29%; Other goods 2,622.15 billion VND, increasing 29.27%.

In 2022, the number of supermarkets and trade centres in the province was 7, the total number of markets was 58 markets, of which: category 1 was 4 markets, category 2 was 8 and category 3 was 46 markets

## **2. Tourism**

In 2022, the number of tourists to Binh Phuoc increased sharply, specifically: Visitors stay overnight were 466,271,000 visitors, up 466,126,716 visitors, up 323.062% compared to 2021; Visitors in day 251,069,000 visitors, up 250,797,480 visitors, up 92,467.96%; Number of visitors serviced by accommodation establishments was 23,313,550 visitors, up 23,153,266 visitors, up 14,445.15%; Number of visitors serviced by travel agencies was 5,021,380 visitors, up 4,924,428 visitors, up 5,079.24% compared to 2021.

Turnover of travelling in 2022 reached 552.33 billion VND, up 313.79% compared to 2021, of which: Turnover of accommodation establishments reached 417.11 billion VND, up 158.74%; Turnover of travel agencies reached 135.22 billion VND, up 74.86% compared to 2021.

**199** **Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành**  
**phân theo loại hình kinh tế và theo nhóm hàng**  
*Retail sales of goods at current prices by types of ownership*  
*and by commodity group*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>Tỷ đồng - Bill. dong</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>34.289,6</b>	<b>39.004,8</b>	<b>40.141,3</b>	<b>40.977,9</b>	<b>54.709,7</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>					
<b>By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	34.289,6	39.004,8	40.141,3	40.977,9	54.709,7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
<b>Phân theo nhóm hàng - By commodity group</b>					
Lương thực, thực phẩm - Food and foodstuff	16.401,6	19.449,9	21.236,2	24.317,4	31.965,6
Hàng may mặc - Garment	2.202,3	2.344,3	2.329,9	2.000,0	3.096,8
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình Household equipment and goods	4.822,7	5.321,1	5.217,5	4.596,8	5.710,8
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục Cultural and educational goods	361,6	411,6	437,8	294,9	583,3
Gỗ và vật liệu xây dựng Wood and construction materials	3.303,0	3.669,3	3.278,3	3.031,0	3.912,9
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - Kinds of 12 seats or less car and means of transportation	2.521,2	2.706,4	1.410,7	1.027,7	1.203,7
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác Petroleum oil, refined and fuels material	2.906,9	2.752,0	3.244,6	3.039,9	4.816,8
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác Repairing of motor vehicles, motor cycles	627,8	658,0	687,7	641,8	797,7
Hàng hóa khác - Other goods	1.142,4	1.692,1	2.298,8	2.028,4	2.622,2

**199** (Tiếp theo) **Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành**  
**phân theo loại hình kinh tế và theo nhóm hàng**  
*(Cont.) Retail sales of goods at current prices*  
*by types of ownership and by commodity group*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b> <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo nhóm hàng - By commodity group</b>					
Lương thực, thực phẩm - Food and foodstuff	47,84	49,85	52,91	59,33	58,43
Hàng may mặc - Garment	6,42	6,01	5,80	4,88	5,66
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	14,06	13,64	13,00	11,22	10,44
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	1,05	1,06	1,09	0,72	1,07
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	9,64	9,41	8,17	7,40	7,15
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - Kinds of 12 seats or less car <i>and means of transportation</i>	7,35	6,94	3,51	2,51	2,20
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác <i>Petroleum oil, refined and fuels material</i>	8,48	7,06	8,08	7,42	8,80
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles, motor cycles</i>	1,83	1,69	1,71	1,57	1,46
Hàng hóa khác - Other goods	3,33	4,34	5,73	4,95	4,79

**200** Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng  
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh  
*Retail sales of goods and services at current prices  
by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bán lẻ hàng hóa <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Du lịch lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other service</i>
<b>Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i></b>					
2018	42.797,5	34.289,6	4.944,9	9,8	3.553,3
2019	47.911,4	39.004,8	5.120,8	12,1	3.773,7
2020	48.439,4	40.141,3	4.876,5	1,8	3.419,7
2021	48.224,2	40.977,9	4.701,4	1,3	2.543,6
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	65.787,3	54.709,7	6.352,2	10,0	4.715,4
<b>Cơ cấu - <i>Structure (%)</i></b>					
2018	100,00	80,13	11,55	0,02	8,30
2019	100,00	81,41	10,69	0,03	7,87
2020	100,00	82,87	10,07	0,00	7,06
2021	100,00	84,97	9,75	0,00	5,28
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	100,00	83,16	9,66	0,01	7,17

**201** Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành  
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành dịch vụ  
*Turnover of accommodation and catering service  
at current prices by types of ownership  
and by kinds of economic activity*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>Tỷ đồng - Bill. dong</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4.944,9</b>	<b>5.120,8</b>	<b>4.876,5</b>	<b>4.701,4</b>	<b>6.352,2</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>					
<b>By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	4.944,9	5.120,8	4.876,5	4.701,4	6.352,2
Tập thể - Collective					
Tư nhân - Private	187,1	215,6	198,1	190,4	358,9
Cá thể - Household	4.757,8	4.905,1	4.678,4	4.511,0	5.993,3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành dịch vụ</b>					
<b>By kinds of economic activity</b>					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	208,4	211,7	204,1	166,7	228,8
Dịch vụ ăn uống - Catering service	4.736,5	4.909,0	4.672,4	4.534,7	6.123,4
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>					
<b>By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	3,78	4,21	4,06	4,05	5,65
Cá thể - Household	96,22	95,79	95,94	95,95	94,35
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
<b>Phân theo dịch vụ</b>					
<b>By kinds of economic activity</b>					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	4,21	4,13	4,19	3,55	3,60
Dịch vụ ăn uống - Catering service	95,79	95,87	95,81	96,45	96,40

# 202 Số lượng chợ phân theo hạng

*Number of markets by level*

ĐVT: Chợ - Unit: Market

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>57</b>	<b>57</b>	<b>58</b>	<b>58</b>	<b>58</b>
<b>Phân theo hạng - By level</b>					
Hạng 1 - Level 1	5	5	5	4	4
Hạng 2 - Level 2	7	7	8	8	8
Hạng 3 - Level 3	45	45	45	46	46

**203** Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại  
phân theo loại hình kinh tế  
*Number of super markets and commercial centers  
by types of ownership*

ĐVT: Siêu thị - Unit: Super market

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>7</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b> <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	5	5	5	5	7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-



**204** Doanh thu du lịch theo giá hiện hành  
phân theo loại hình kinh tế  
*Turnover of travelling at current prices  
by types of ownership*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>Tỷ đồng - Bill. dong</b>					
<b>Doanh thu của các cơ sở lưu trú</b> <b>Turnover of accommodation establishment</b>	<b>296,17</b>	<b>399,49</b>	<b>273,00</b>	<b>161,21</b>	<b>417,11</b>
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - <i>Non-State</i>	296,17	399,49	273,00	161,21	417,11
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	45,17	66,82	46,19	28,64	77,17
Cá thể - <i>Household</i>	251,0	332,67	226,81	132,57	339,94
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
<b>Doanh thu của các cơ sở lữ hành</b> <b>Turnover of travel agency</b>	<b>116,33</b>	<b>171,21</b>	<b>117,00</b>	<b>77,33</b>	<b>135,22</b>
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - <i>Non-State</i>	116,33	171,21	117,00	77,33	135,22
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	116,33	171,21	117,00	77,33	135,22
Cá thể - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-

**204** (Tiếp theo) **Doanh thu du lịch theo giá hiện hành**  
**phân theo loại hình kinh tế**  
 (Cont.) *Turnover of travelling at current prices*  
*by types of ownership*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>Doanh thu của các cơ sở lưu trú</b> <b>Turnover of accommodation establishment</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - <i>Non-State</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	15,25	16,73	16,92	17,77	18,50
Cá thể - <i>Household</i>	84,75	83,27	83,08	82,23	81,50
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
<b>Doanh thu của các cơ sở lữ hành</b> <b>Turnover of travel agency</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - <i>Non-State</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Cá thể - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-

# 205 Số lượt khách du lịch nội địa

*Number of visitors*

ĐVT: Lượt khách - Unit: Visitor

	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	144.284	466.271.000
Khách trong ngày <i>Visitors in day</i>	271.520	251.069.000
Số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ <i>Number of visitors serviced by accommodation establishments</i>	160.284	23.313.550
Số lượt khách do cơ sở lữ hành phục vụ <i>Number of visitors serviced by travel agency</i>	96.952	5.021.380